TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **435**/2019/HNGĐ-ST Ngày: 30 – 10 - 2019 V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;

2. Ông Lê Văn Phu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Tuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, xin ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 495/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 540/2019/QĐST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1994; ĐKNKTT: Tổ 15, ấp T, xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã PL, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn L2, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 11, ấp T, xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, bà L1, ông L2 và cháu D đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1; trình bày của ông Phạm Văn L2 các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hôn nhân của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và ông Phạm Văn Lượm do cha mẹ định đoạt đi đến hôn nhân vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện An Phú cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 18/02/2013.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra cãi vả do bất đồng quan điểm sống. Ông L2 thường có hành vi uống rượu say, chửi mắng và và đánh đập. Hai người đã ly thân từ tháng 6 năm 2019. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà L1 xin được ly hôn với ông L2.

- Về con chung: Bà L1 và ông L2 có 01 con chung tên Phạm Hoàng D, sinh ngày 12/6/2012 hiện sinh sống cùng ông L2. Bà L1 đồng ý để ông L2 tiếp tục nuôi dạy con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ông L2 thống nhất trình bày của bà L1 về mối quan hệ hôn nhân, không đồng ý mâu thuẫn do bà L1 trình bày. Ông L2 không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

Về chứng cứ:

Các tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị Mỹ L1 giao nộp:

- Bản sao trích lục kết hôn số 820 ngày 15/7/2019;

- Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Phạm Văn L2;

- Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Mỹ L1;

- Bản chính Bản tự khai ngày 15/7/2019 đứng tên Nguyễn Thị Mỹ L1;

- Bản sao trích lục khai sinh của cháu Phạm Hoàng D.

Các tài liệu, chứng cứ do ông Phạm Văn L2 giao nộp: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Xác minh tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con.

Tại phiên tòa, bà L1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin được ly hôn với ông L2; đồng ý để ông L2 được tiếp tục nuôi dạy cháu Duy và tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng. Ông L2 không đồng ý ly hôn, lý do còn thương vợ. Cháu phạm Hoàng D khai, cháu đang học lớp 2 Trường Tiểu học B N, cháu có nguyện vọng sống với ông L2 sau khi ông L2, bà L1 ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Theo trình bày của bà L1, ông L2 và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và ông Phạm Văn L2 đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L1. Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng sau ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 kiện xin ly hôn với ông Phạm Văn L2, xác định bà L1 là nguyên đơn; ông L2 là bị đơn. Tòa án đã tổ chức

hòa giải 02 lần nhưng bà L1 không đồng ý đoàn tụ; thực hiện việc ghi nhận ý kiến con chung, xác minh nơi cứ trú, tình trạng hôn nhân đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L1 với ông Phạm Văn L2, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn năm 2013 (Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 18/02/2013). Bị đơn ông Phạm Văn L2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú theo quy định tại các điều 29, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Về tình cảm: Bà L1 xác định nguyên nhân mâu thuẫn trong tình cảm là do giữa bà với ông L2 tính cách không hòa hợp; thường cãi vả; ông L2 thường có hành vi ghen tuông, uống rượu mắn chửi và cả hai đã ly thân từ tháng 6 năm 2019 đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà L1 cương quyết ly hôn, còn ông L2 không đồng ý ly hôn. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà L1 và ông L2 đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L1 là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà L1 và ông L2 có 01 con chung tên Phạm Hoàng D, sinh ngày 12/6/2012 hiện đang học lớp 2 Trường Tiểu học B N. Tại phiên tòa, ông L2 có nguyện vọng nuôi con và cháu D cũng có nguyện vọng sống cùng ông L2. Ông L2 có yêu cầu bà L1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 600.000 đồng; bà L1 đồng ý để ông L2 tiếp tục nuôi dạy cháu D và tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng, nên công nhận sự thỏa thuận của đượng sự về việc nuôi con chung và sự tự nguyện cấp dưỡng của bà L1 là phù hợp quy định tại các điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L1 và ông L2 không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án không phát sinh chi phí tố tụng, nên các đương sự không phải chịu.

Bà L1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm; là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên chịu án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ L1

1/. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được ly hôn với ông Phạm Văn L2.

2/. Về con chung: Ông Phạm Văn L2 được nuôi con chung tên Phạm Hoàng Duy, sinh ngày 12/6/2012 sau ly hôn.

Tuy nhiên, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Ông L2 cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở bà L1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3/. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu luật pháp luật cho đến khi cháu Duy trưởng thành và tự lập được.

4/. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 *(Ba trăm nghìn)* án phí cấp dưỡng (tổng án phí là 600.000 đồng), số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà L1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011433 ngày 15/7/2019. Bà L1 còn phải nộp thêm 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

5/. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai, có mặt bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và ông Phạm Văn L2. Bà L1, ông L2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Giấy chứng nhận kết hôn số 115 ngày 29/9/2011 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và ông Phạm Văn L2 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (2);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã N,
huyện An Phú (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Sáu